

Số: **2589**QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **30** tháng **6** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Kiến Thụy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Công văn: số 8237/VP-ĐC3 ngày 13/11/2024 của UBND thành phố về việc lập, thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm thành phố; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; số 201/UBND-ĐC3 ngày 07/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố (lần 8);

Căn cứ Thông báo số 244/TB-HĐTĐQH ngày 17/6/2025 của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kiến Thụy;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 359/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025 và của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 23/6/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Thụy với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- Điều chỉnh diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030 (Biểu số 01).

- Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 (Biểu số 02).

- Điều chỉnh diện tích thu hồi các loại đất đến năm 2030 (Biểu số 03);

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 (Biểu số 04).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Thụy tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Thụy.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Thụy theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp các trường hợp đất nông nghiệp trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước khi thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang các công trình bảo vệ đê điều, đường giao thông, công trình thủy lợi thể quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

đ) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu lập, trình duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Thụy theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt và quản lý lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Thụy theo quy định.

3. Giao các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐTTP (đăng công);
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS, XDGTCT;
- Lưu: VT, ĐC3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

Biểu số 01: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiến Thụy
 ((Kèm theo Quyết định số ~~2589~~ /QĐ-UBND ngày ~~30~~6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thanh Sơn	Xã Kiến Hưng	Xã Tân Phong	Xã Minh Tân	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên			144,14	460,20	527,74	666,55	553,54	810,31	822,74	1.098,34	314,86	364,58	1.374,12	692,22	617,89	927,13	827,80	684,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.646,55	5,01	129,47	228,99	261,98	223,04	375,28	394,03	598,61	175,38	105,66	693,16	324,37	239,30	366,36	259,93	265,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.571,16	4,37	116,85	183,22	239,08	211,43	305,82	295,87	173,40	163,92	100,53	651,84	265,33	202,46	305,33	209,77	141,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.571,16	4,37	116,85	183,22	239,08	211,43	305,82	295,87	173,40	163,92	100,53	651,84	265,33	202,46	305,33	209,77	141,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	111,48	0,07	5,44	1,41	2,94	1,68	0,34	0,06	0,12	0,71	1,88	11,73	3,46	1,38			80,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,22	0,41	0,03	1,08		0,13		0,62	0,21	1,22	0,53	0,71				0,28	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	418,85								418,85								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	507,87	0,16	3,04	37,42	16,31	7,37	68,02	96,64	6,03	6,25	2,72	23,21	53,68	32,32	61,03	49,88	43,78
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,97		4,11	5,85	3,66	2,43	1,10	0,84		3,28		5,67	1,90	3,13			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.206,72	139,13	329,92	298,70	404,57	330,51	418,47	428,21	499,73	139,48	258,92	670,57	367,85	378,23	560,77	563,42	418,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.703,34		152,20	116,65	135,32	118,92	99,97	102,54	3,11	44,61	75,56	254,49	132,83	162,92	76,52	119,73	108,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	32,52	32,52															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,79	2,04	0,22	0,60	0,99	0,44	0,43	0,53	0,63	0,68	0,45	1,85	0,49	1,36	0,49	0,84	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,65	8,93	10,17	0,06	0,06	0,13	0,15	0,21	0,93	3,27	11,47	7,22	0,06	2,49	0,06	1,37	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	14,90	0,40	0,12	0,12	0,13	0,10	0,10	0,20	0,21	0,13	6,00	0,02	0,21	6,74	0,20	0,10	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	148,69	10,52	4,39	15,51	12,01	3,33	6,78	8,52	2,49	6,56	11,08	19,68	7,46	9,11	9,61	10,30	11,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,94	3,35	0,99	0,78	1,62	0,80	0,72	2,40	0,55	1,20	1,18	2,43	2,06	1,30	1,00	0,70	1,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,14				5,74						2,00			0,40			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,03	2,06	1,26	0,38	0,24	0,23	0,11	0,33	0,11	0,21	0,08	1,12	0,13	0,63	0,35	0,43	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,88	2,74	1,44	5,58	2,89	1,50	3,73	3,71	1,47	3,95	2,81	11,85	3,15	5,19	7,15	7,70	7,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,98	0,47	0,70	2,00	1,52	0,80	2,22	2,08	0,36	1,20	5,01	4,24	2,11	1,59	1,11	1,47	2,10
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,72	1,90		6,77								0,05					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.443,22	6,27	12,32	11,92	12,55	42,41	211,57	77,40	284,24	5,31	32,62	23,41	6,68	25,17	328,62	250,70	112,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	520,29						204,29	64,00							252,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,00														55,00	75,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	718,58	5,93	12,05	6,06	11,38	25,57	6,11	8,27	282,47	4,85	32,47	20,94	3,97	23,46	3,79	162,27	109,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,40	0,18	0,27	5,86	1,17	16,84	1,17	3,35	1,77	0,46	0,15	2,47	2,71	1,71		10,25	3,04

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2589**/QĐ-UBND ngày **30**/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Núi Đối	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiển Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thanh Sơn	Xã Kiển Hưng	Xã Tân Phong	Xã Minh Tân	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
	phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	36,86	8,17				20,00								8,69			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 03: Điều chỉnh diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số ~~2589~~ /QĐ-UBND ngày ~~30~~/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiển Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thanh Sơn	Xã Kiển Hưng	Xã Tân Phong	Xã Minh Tân	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.815,21	17,42	133,54	79,86	99,42	108,61	68,35	128,36	209,47	30,36	86,43	167,66	79,52	99,10	134,37	221,72	151,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.267,13	14,32	127,54	69,86	78,42	90,61	48,35	113,17	94,02	28,95	58,43	63,56	63,63	92,40	128,37	119,48	76,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.058,54	13,74	127,54	69,86	78,42	90,61	48,35	5,17	94,02	28,95	58,43	63,56	63,63	92,40	28,36	119,48	76,01
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	208,59	0,58						108,00							100,01		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,00				1,00	3,00					3,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,65	0,40						12,04		0,71		2,50					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	95,45								95,45								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,78	2,70	6,00	10,00	20,00	15,00	17,00	3,15	20,00	0,50	25,00	101,60	15,89	6,70	6,00	102,24	75,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,20						3,00			0,20							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.121,35	18,72	10,00	2,10	1,00	40,30	201,00	0,50	291,69	0,30			2,00	28,99	229,75	272,00	23,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,60			1,00	1,00	0,30	3,00		88,00				2,00	0,30	1,00	16,00	3,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,50															
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,74	0,65		1,10				0,50	5,50	0,30				8,69		1,00	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,30								2,30							1,00	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,49			1,00				0,50	1,00	0,30				8,69			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,95	0,65		0,10					2,20								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thanh Sơn	Xã Kiến Hưng	Xã Tân Phong	Xã Minh Tân	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	602,35	10,17	10,00			40,00	130,00		110,19					20,00	114,99	157,00	10,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	481,78	10,17				30,00	70,00		110,00						94,99	157,00	9,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	120,38		10,00			10,00	60,00							20,00	20,00		0,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,19								0,19								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,00								1,00								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8,00								2,00						6,00		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	376,16	7,40					68,00		85,00						107,76	98,00	10,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,00								15,00								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	361,16	7,40					68,00		70,00						107,76	98,00	10,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,63															2,63	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số ~~2589~~²⁵⁸⁹/QĐ-UBND ngày ~~30~~³⁰/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]